

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>8,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	-6.3%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**1,528**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 472 | 44.7%  
YoY: ▲ 398 | 35.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**-6.00**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.96 | -725%  
YoY: ▼ 12.7 | -190%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-4.31**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.16 | -607%  
YoY: ▼ 9.50 | -183%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**0.1%**

YoY: +/- ▼ 0.4%

**ROE**  
2023

**0.2%**

YoY: +/- ▼ 3.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,986 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	325
Số lượng CPLH (CP)	36,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,430
Sở hữu nước ngoài	5.8%
Beta	0.95
EPS	29
P/E	310.0

**DT thuần**  
2023

**4,392**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 209 | -4.5%

**LN thuần**  
2023

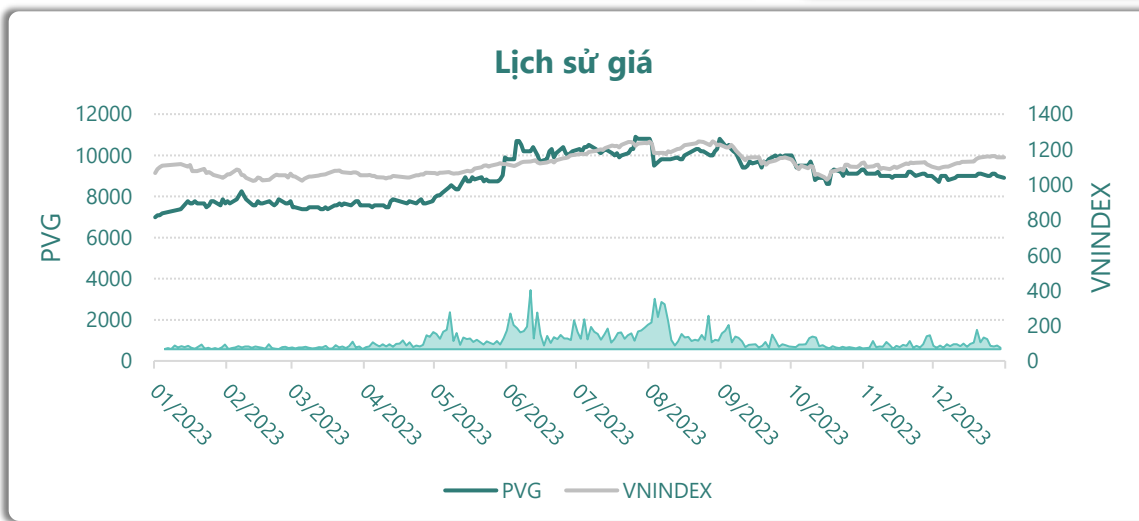
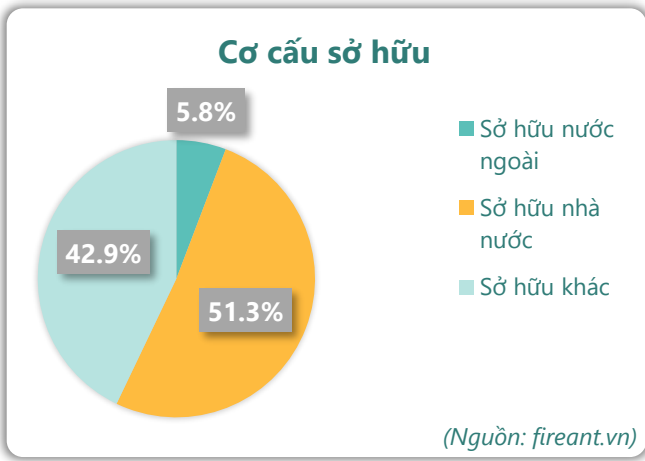
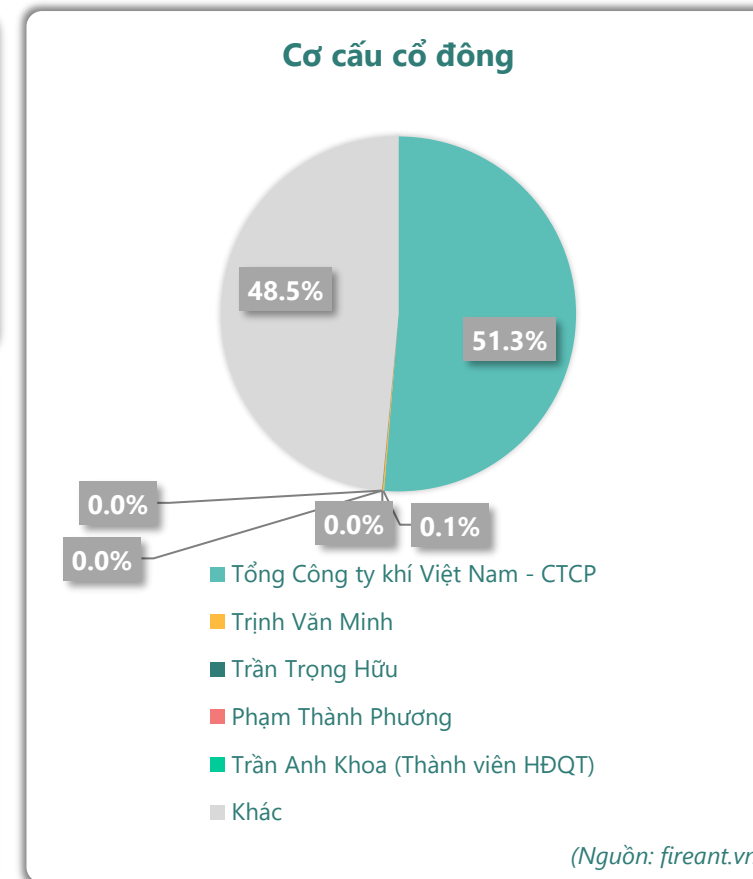
**0.57**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 18.5 | -97.0%

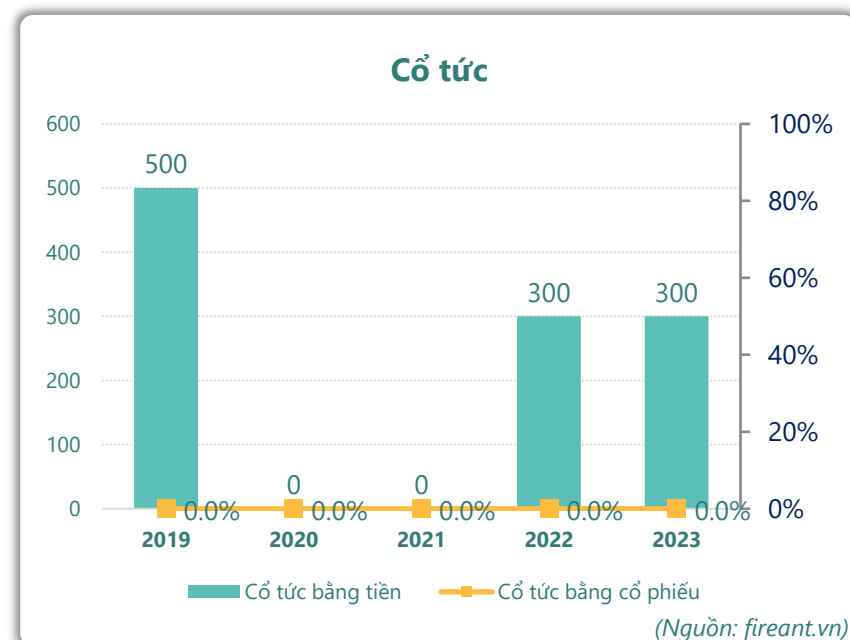
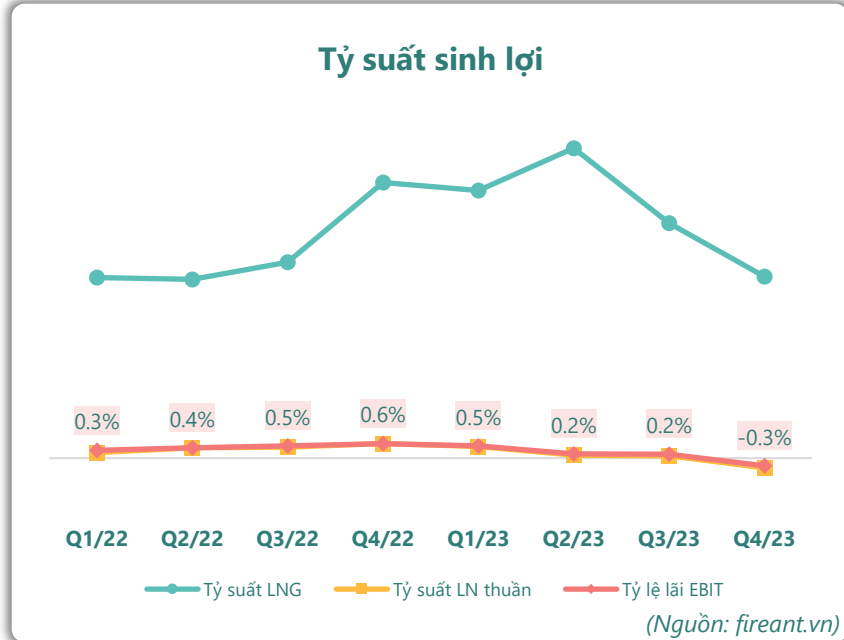
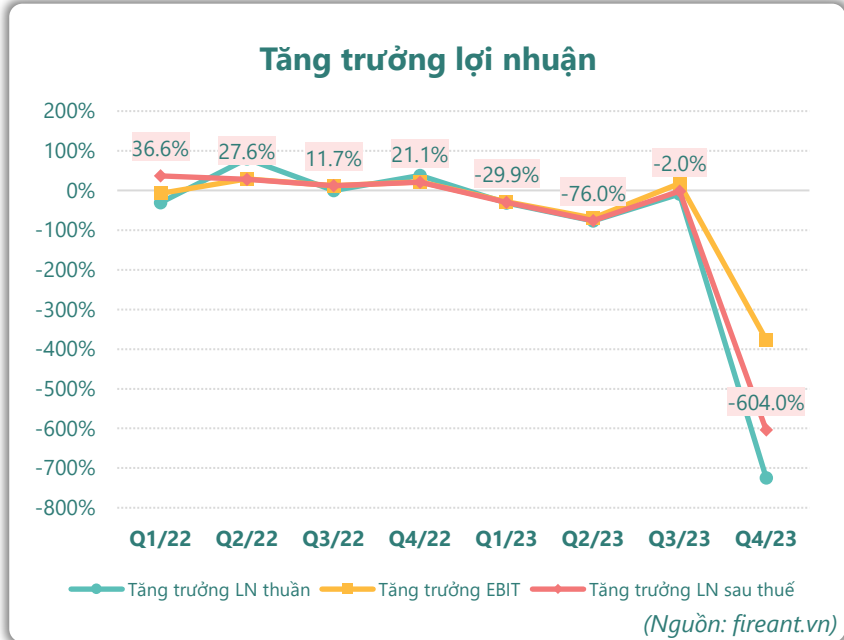
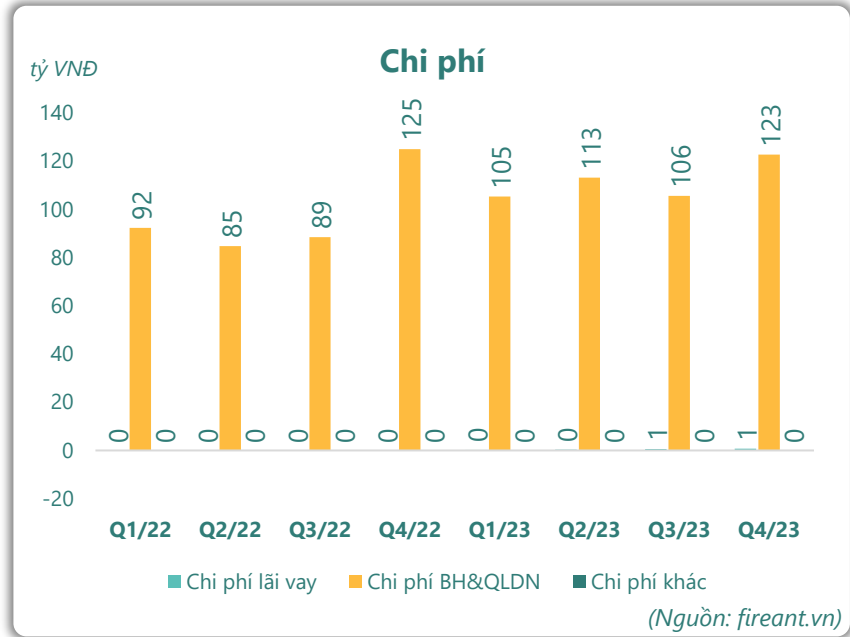
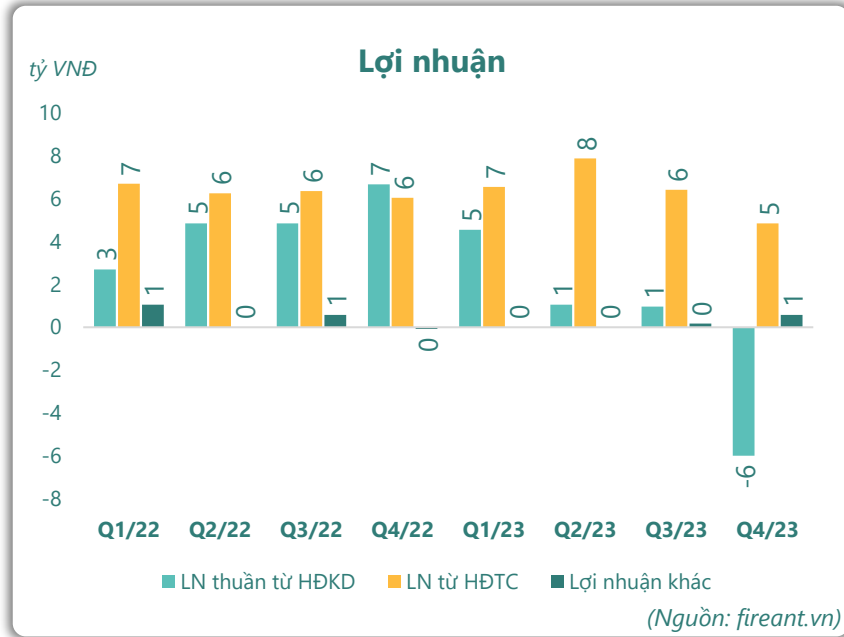
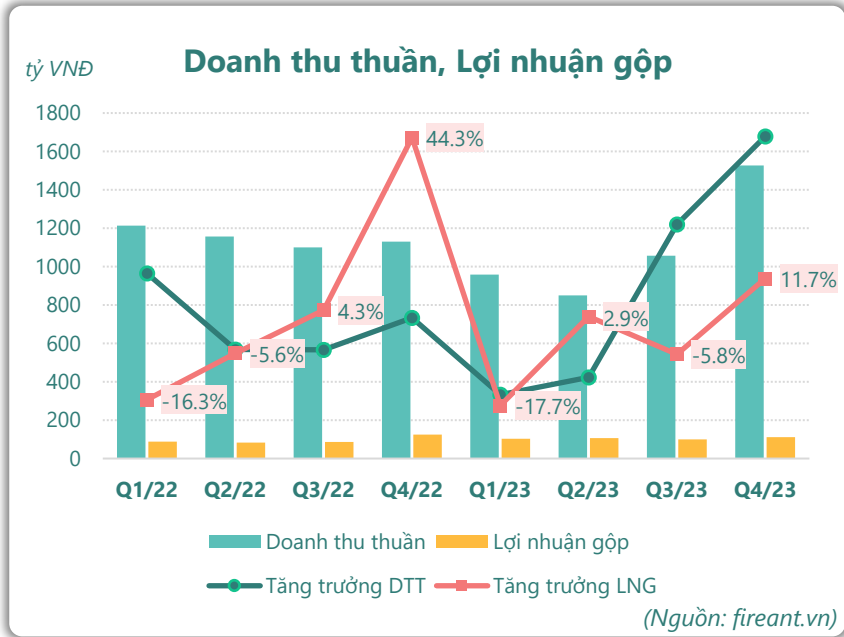
**LN sau thuế**  
2023

**1.06**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 15.2 | -93.5%



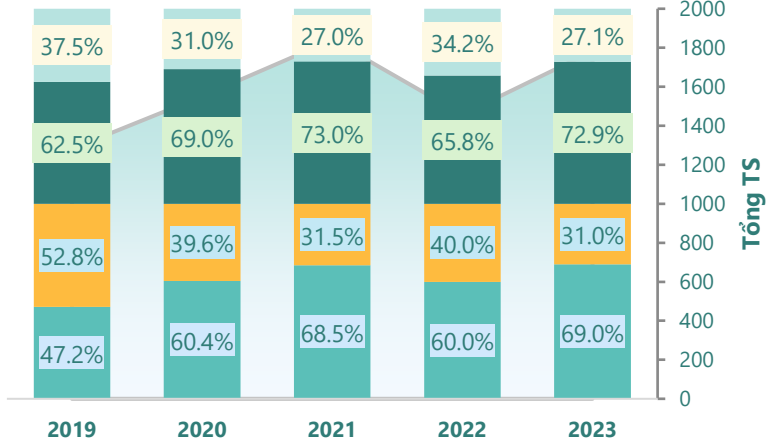
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

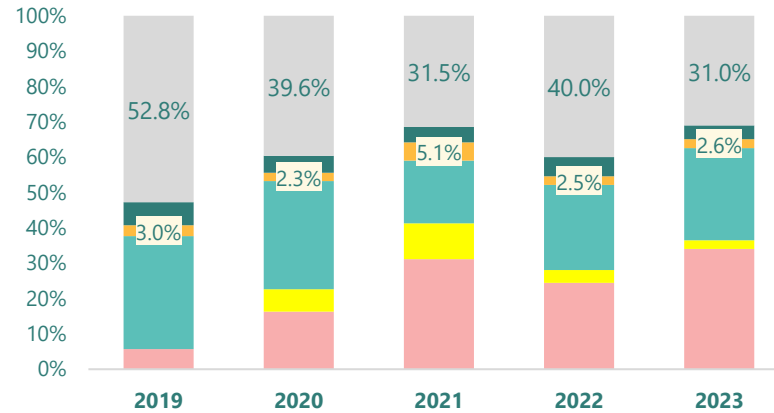
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

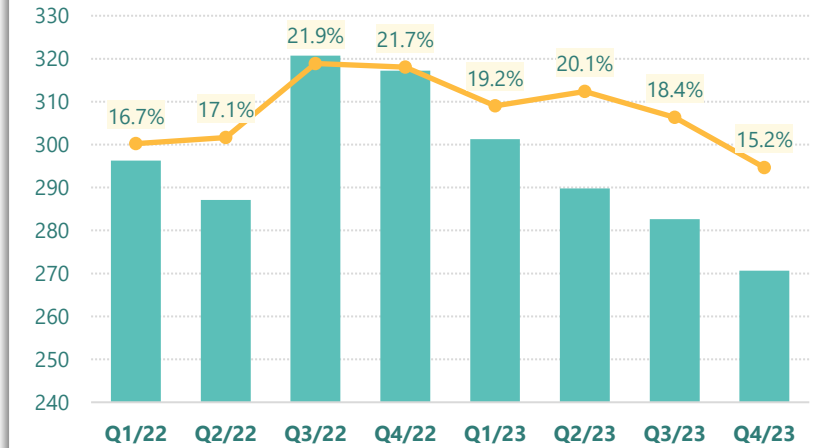


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

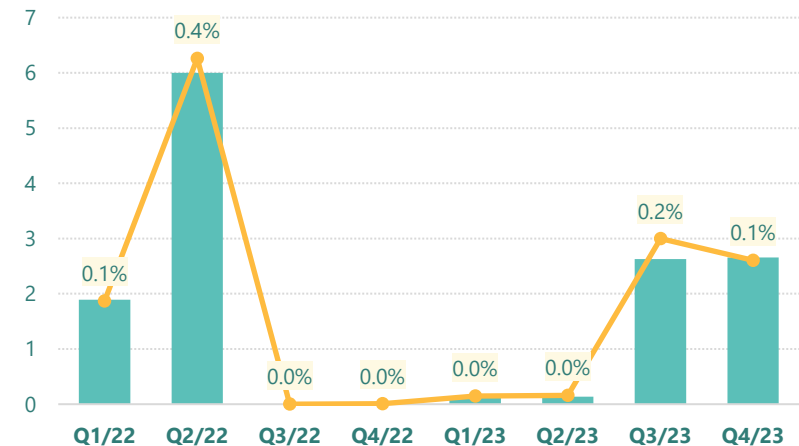


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

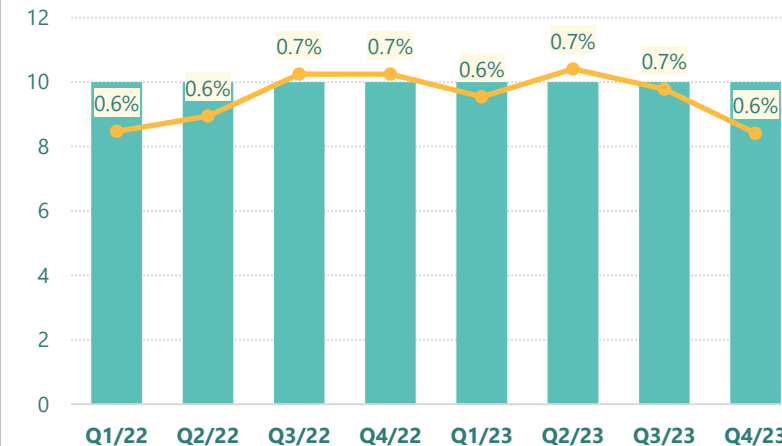


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

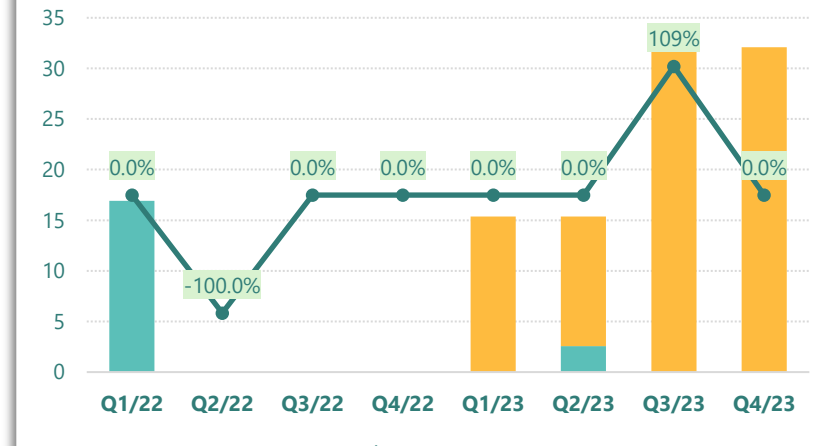


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

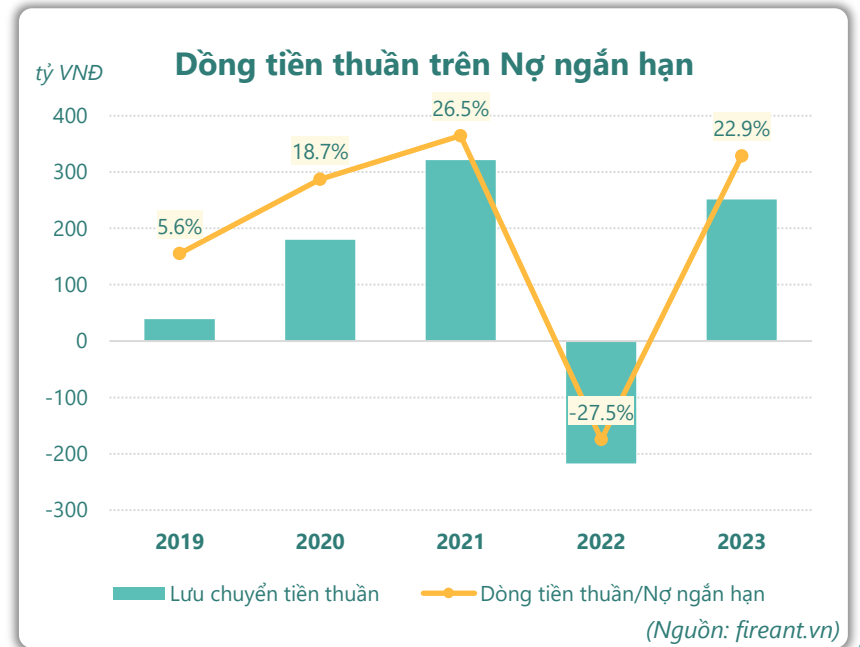
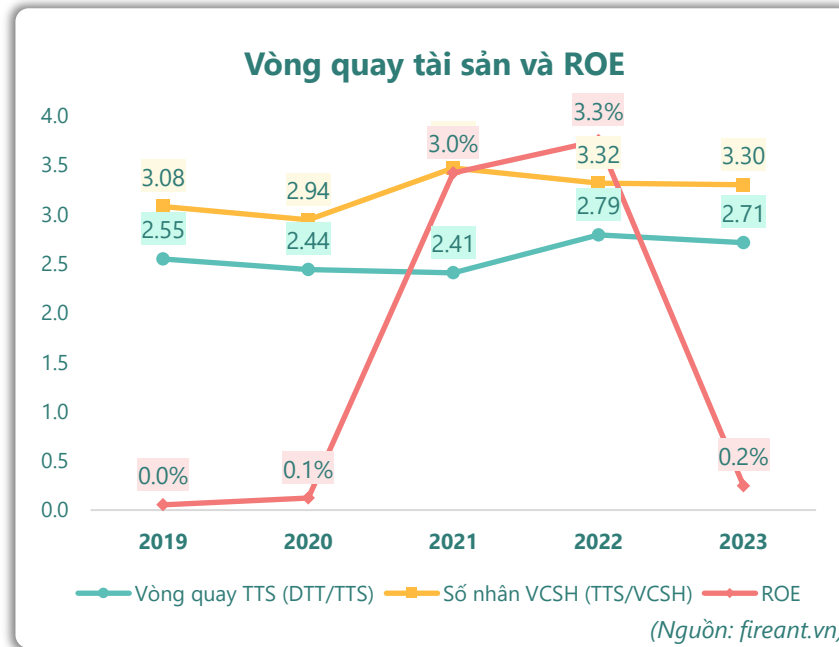
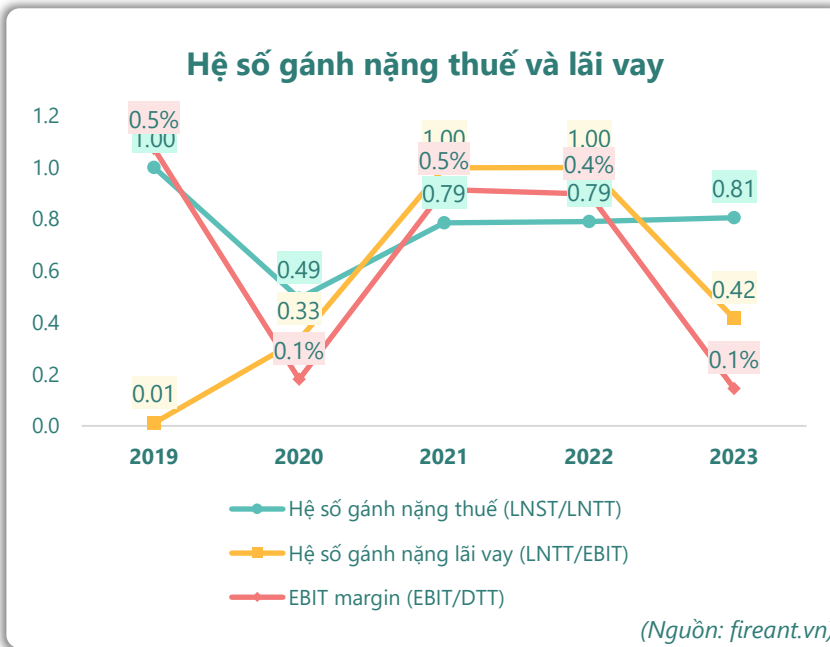
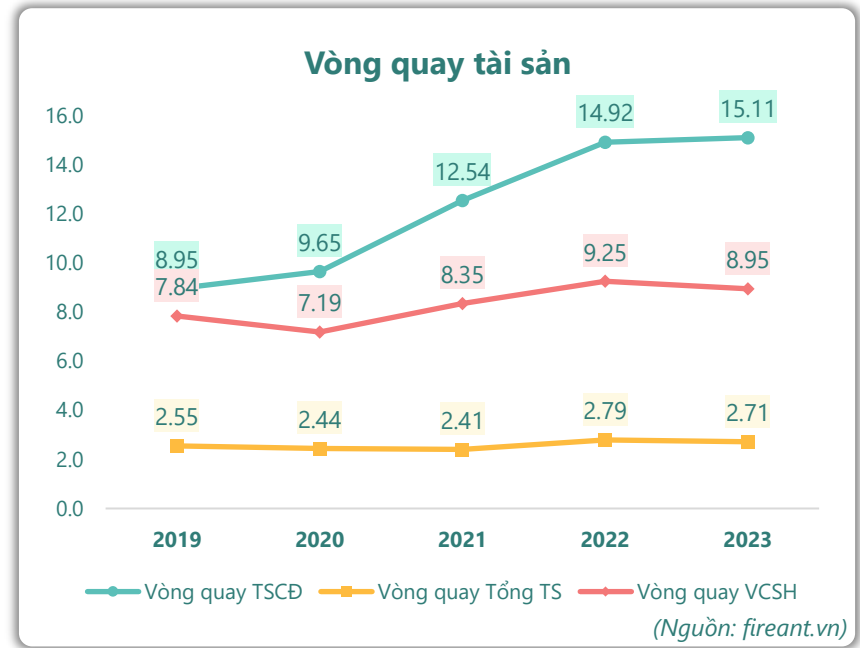
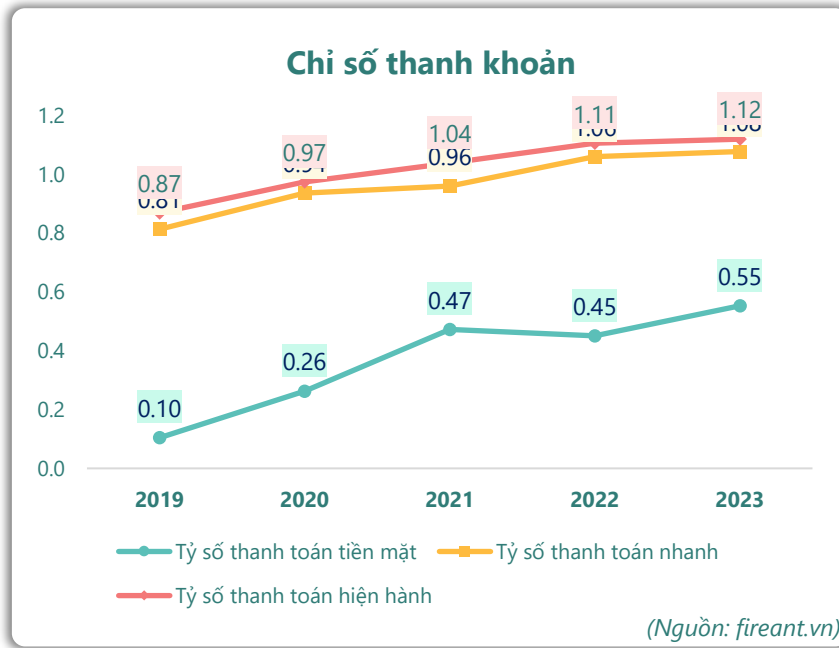
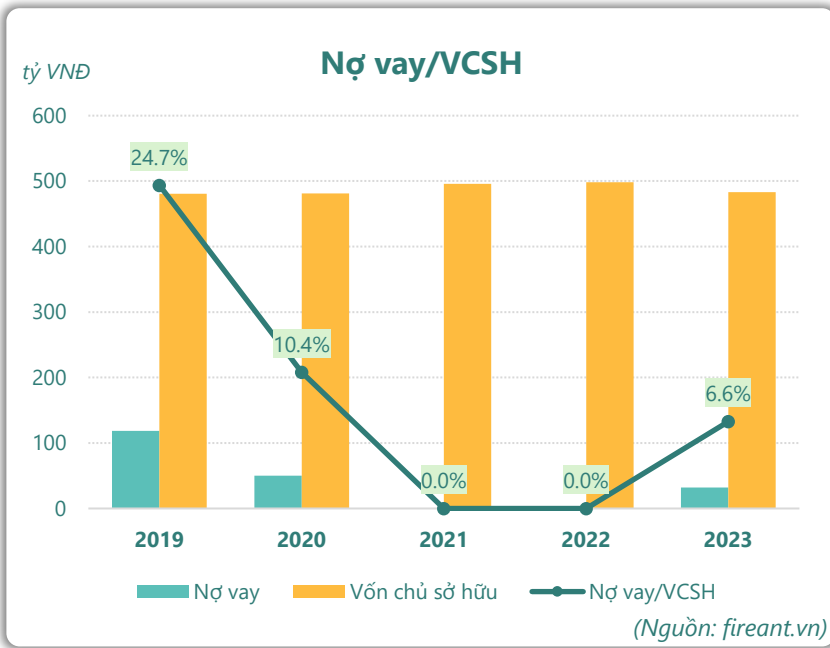


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,528</b>	<b>1,130</b>	<b>35.2%</b>	<b>4,392</b>	<b>4,601</b>	<b>-4.5%</b>
Giá vốn hàng bán	1,416	1,004	41.0%	3,971	4,186	-5.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>112</b>	<b>126</b>	<b>-11.2%</b>	<b>422</b>	<b>416</b>	<b>1.5%</b>
Doanh thu HĐTC	5.56	6.06	-8.2%	27.6	25.4	8.5%
Chi phí TC	0.71	0.01	7025%	1.86	0.01	14222%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.71</b>	<b>0.01</b>	<b>6974%</b>	<b>1.85</b>	<b>0.01</b>	<b>19000%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	107	101	5.5%	389	372	4.6%
Chi phí QLDN	<b>16.1</b>	<b>24.2</b>	<b>-33.4%</b>	<b>57.5</b>	<b>49.6</b>	<b>16.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.00</b>	<b>6.67</b>	<b>-190%</b>	<b>0.57</b>	<b>19.1</b>	<b>-97.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.58</b>	<b>-0.08</b>	<b>820%</b>	<b>0.75</b>	<b>1.55</b>	<b>-51.9%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-5.42</b>	<b>6.59</b>	<b>-182%</b>	<b>1.32</b>	<b>20.6</b>	<b>-93.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-4.31</b>	<b>5.19</b>	<b>-183%</b>	<b>1.06</b>	<b>16.3</b>	<b>-93.5%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-4.31</b>	<b>5.19</b>	<b>-183%</b>	<b>1.06</b>	<b>16.3</b>	<b>-93.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-439	-5.25	123	-104	73.8	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	333	-21.9	-67.2	-104	117	379
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.33	0	15.4	0	16.4	-12.8
Tiền đầu kỳ	490	383	356	427	219	426
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-107</b>	<b>-27.2</b>	<b>70.9</b>	<b>-209</b>	<b>207</b>	<b>182</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	383	355	427	219	426	608

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,783</b>	<b>1,457</b>	<b>22.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,230</b>	<b>874</b>	<b>40.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	608	356	70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.2	52.1	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	465	351	32.6%
Hàng tồn kho	46.1	36.2	27.5%
Tài sản ngắn hạn khác	69.2	78.7	-12.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>553</b>	<b>583</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	1.66	3.22	-48.3%
Tài sản cố định	271	311	-12.9%
Bất động sản đầu tư	20.2	21.0	-4.1%
Tài sản dở dang	2.66	0.01	51942%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>248</b>	<b>237</b>	<b>4.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,300</b>	<b>958</b>	<b>35.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,098</b>	<b>790</b>	<b>39.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,075	754	42.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>201</b>	<b>168</b>	<b>19.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	32.1	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>483</b>	<b>499</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>483</b>	<b>499</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)